

Ventilating Fan
Extractor de aire
พัดลมภายในอากาศ
换气扇
مروحة التهوية
Quạt thông gió

Operating and Installation Instructions Instrucciones de Instalación y Funcionamiento

คู่มือสำหรับการติดตั้งและการใช้งาน
使用安装说明书

تعليمات التركيب والتشغيل والصيانة

Hướng dẫn Lắp đặt và Vận hành



Model No. หมายเลขรุ่น Mã hiệu
Núm. de modelo 型号 موديل رقم

FV-27CD8 FV-32CD8 FV-38CD8
FV-27CH8 FV-32CH8 FV-38CH8

Thank you very much for having purchased Panasonic Ventilating Fan.
Muchas gracias por haber adquirido el Ventilador Panasonic.

ขอขอบคุณเป็นอย่างยิ่งที่เลือกซื้อพัดลมระบบภายในอากาศของพานาโซนิค

感谢您选用松下换气扇。

نقدم لكم جزيل الشكر على قيامكم بشراء مروحة التهوية ماركة باناسونيك.
Trân trọng cảm ơn quý vị đã sử dụng Quạt thông gió Panasonic.

Please read these instructions carefully before attempting to install, operate or service the Panasonic Ventilating Fan. Failure to comply with instructions could result in personal injury and/or property damage. Please retain this booklet for future reference.

Por favor lea cuidadosamente estas instrucciones antes de intentar instalar, operar o hacer un servicio al Ventilador Panasonic. El no cumplir con las instrucciones podría tener como resultado daños a personas y/o a la propiedad. Por favor conserve este folleto para futuras consultas.

โปรดอ่านคำแนะนำเหล่านี้อย่างระมัดระวัง ก่อนทำการติดตั้ง ใช้งาน หรือซ่อมบำรุงพัดลมระบบภายในอากาศ Panasonic หากไม่ปฏิบัติตาม คำแนะนำ

อาจทำให้เกิดอุบัติเหตุ และ/หรือทำให้เกิดความเสียหายต่อทรัพย์สิน โปรดเก็บรักษาไว้เมื่อเล่มนี้ไว้ใช้อ้างอิงในอนาคต

安装、使用和维护松下换气扇前, 请仔细阅读本说明书。不遵照此说明书进行操作有可能会导致人员受伤和/或财产损失。请妥善保管好此说明书以备日后参考。

يرجى قراءة هذه التعليمات بعناية قبل محاولة تركيب أو تشغيل أو صيانة مروحة التهوية ماركة باناسونيك. فقد يؤدي القصور في إطاعة التعليمات إلى الإصابة الشخصية وأو الإضرار بالممتلكات. يرجى الاحتفاظ بهذا الكتيب للرجوع إليه في المستقبل.

Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn sử dụng này trước khi lắp đặt, vận hành hoặc bảo dưỡng Quạt thông gió Panasonic.

Không tuân theo các hướng dẫn có thể dẫn đến tổn thương thân thể và/hoặc hư hỏng tài sản.

Vui lòng giữ lại sách hướng dẫn này để tiện tra cứu về sau.

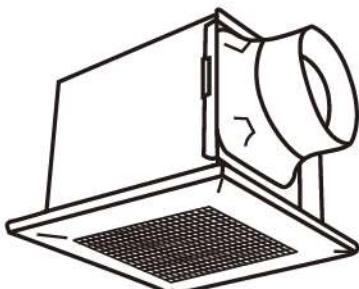


Table of contents

Tabla de contenido

SYMBOL INSTRUCTIONS

INSTRUCCIONES DE SEGURIDAD

INSTALLATION SAFETY INSTRUCTIONS

INSTRUCCIONES DE SEGURIDAD EN LA INSTALACIÓN

คำแนะนำเพื่อความปลอดภัยสำหรับการติดตั้ง

SUPPLIED ACCESSORIES

ACCESORIOS SUMINISTRADOS

INSTALLATION

INSTALACIÓN

NAME AND DIMENSIONS OF EACH PART

NOMBRE Y DIMENSIONES DE CADA PIEZA

MAINTENANCE

MANTENIMIENTO

WIRING DIAGRAM

DIAGRAMA DEL CABLEADO

SPECIFICATIONS

ESPECIFICACIONES

AMCA SPECIFICATIONS

ESPECIFICACIONES AMCA

สารบัญ

Mục lục

คำแนะนำเพื่อความปลอดภัย

Ý NGHĨA CÁC KÝ HIỆU

INSTALLATION

INSTRUKSI

INSTRUCCIONES

目录

جدول المحتويات

图例说明

تعليمات الأمان

HƯỚNG DẪN AN TOÀN KHI LẮP ĐẶT

安装注意事项

تعليمات الأمان المتعلقة بالتركيب

包装附件清单

الملحقات المرفقة

安装

التركيب

部品名称和规格

اسم وابعاد كل جزء

维修保养

الصيانة

接线示意图

رسم تخطيطي لتوسيع الأسلك

规格

المواصفات

AMCA 规格

AMCA المواصفات

SYMBOL INSTRUCTIONS คำแนะนำเกี่ยวกับความปลอดภัย 图例说明 INSTRUCCIONES DE SEGURIDAD تعليمات الأمان Y NGHĨA CÁC KÝ HIỆU

Please observe strictly
Por favor siga de manera estricta
อุปกรณ์ที่มาพร้อมกับเครื่อง
الملحقات المرفقة
请务必遵守
Xin hãy quan sát chặt chẽ

Disconnect power supply before maintenance.

Desconecte la fuente de alimentación antes del mantenimiento.

តួត ការ ចេចុនតែទៅ ឡាសំខាងមីរ កែន ពារ បានរុងរក្សា

维护保养前先断电。

Ngắt nguồn trước khi bảo dưỡng

افصل قابس التيار قبل إجراء الصيانة.

If the supply cord is damaged, it must be replaced by the manufacturer or its service agent or a similarly qualified person in order to avoid a hazard.

Si el cable de alimentación está dañado, el fabricante u agente de servicio o una persona igualmente calificada deberá reemplazarlo para evitar daños.

หากสายไฟชำรุด ต้องทำการเปลี่ยนโดยผู้ผลิตหรือตัวแทนศูนย์บริการ หรือนักล่ากรที่มีความชำนาญ เพื่อบังคับอันตราย

如果电源线损坏，为了避免危险，必须由制造厂或其维修部或有资格的专业人员更换。

إذا كان كابل الطاقة متضرراً، يجب أن يتم استبداله من قبل المصنع أو وكليل الخدمة الخاص به، أو من خلال شخص مؤهل بشكل مشابه لتجنب التعرض للخطر.

Nếu dây nguồn bị hỏng, phải để nhà sản xuất, đơn vị bảo dưỡng hoặc các cá nhân đủ điều kiện tương tự nhằm tránh nguy cơ tai nạn.

This appliance is not intended for use by persons (including children) with reduced physical, sensory or mental capabilities, or lack of experience and knowledge, unless they have been given supervision or instruction concerning use of the appliance by a person responsible for their safety. Children should be supervised to ensure that they do not play with the appliance.

ເຄື່ອງໄຫວ້ໄດ້ໃຊ້ສໍາເລັກຄວາມ (រ່ວມເຖິງເກົ່າ) ທີ່ມີຄວາມທີ່ການທຳກ່າວຍ ຖາງຈີ່ໃຈ ຮ່ວມຂ່າຍປະສົບການຝຶກແລະຄວາມຮູ້ ນອກຈາກມີການຄວນຄຸມ ຮ່ວມກາແນ່ນໜ້າກາໄລເຊື່ອຜູ້ທີ່ບັນດິຕອບເກົ່າກັບຄວາມປົກລົງຄວາມຄຸມຄຸແລະເຕັກເພື່ອໃຫ້ຈ່າຍເຕີກໄໝເລີ່ມເກົ່າ

Este equipo no está pensado para ser usado por personas (incluyendo niños), con reducida capacidad mental, física o sensorial, o falta de experiencia y conocimiento, al menos que se les haya entrenado o estén bajo supervisión en cuanto a su uso, por alguien responsable. Los niños deben ser supervisados, para asegurarse que ellos no jugarán con el equipo.

本产品不适合有残障、智障或精神障碍的人士，或缺乏经验，常识者(包括儿童)维护使用，除非在监护人的看护或指导下使用。
应确保儿童不要把本产品当作玩具玩。

هذا الجهاز غير معد للاستعمال من قبل الأشخاص (بما في ذلك الأطفال) نووي الإعاقة الجسدية أو العقلية أو الحساسية أو الأشخاص الذين ليس لديهم خبرة أو معرفة يمثل هذه الأجهزة إلا إذا تم الإشراف عليهم و اعطائهم .

Thiết bị này không dành cho những người dùng (bao gồm cả trẻ em) bị tàn tật, thiểu năng hoặc thiếu kinh nghiệm và thiếu kiến thức sử dụng, trừ khi họ được giám sát hay hướng dẫn sử dụng bởi người chịu trách nhiệm về sự an toàn của họ. Trẻ em phải được giám sát để đảm bảo rằng trẻ không đùa nghịch với thiết bị.

The following instructions should be strictly observed in order to prevent injury to the users and other people, or damage to property.

Las siguientes explicaciones deben seguirse en todo momento para evitar lesiones a usuarios u otras personas y para evitar daños a la propiedad.
اُنْذِيْكُمْ بِأَنْ تَبْلُغُوا إِلَىٰ أَنْ تَعْلَمُوا مَا يَحْذِرُكُمْ فَإِذَا مَرَأَتِ الْمُؤْمِنَاتُ مَا يَحْذِرُهُنَّ فَلَا يَعْلَمُنَّ مَا يَحْذِرُهُنَّ وَاللَّهُ أَعْلَمُ بِمَا يَعْلَمُ

为避免给您和其他人造成伤害或财产损失，请务必遵守如下指示说明。

يجب أن يتم الالتزام دائماً بهذه التفاصير بهدف الحيلولة دون حدوث إصابات للمستخدمين أو الأشخاص الآخرين أو تعرض الممتلكات للضرر.

Quan sát thật kỹ các hướng dẫn sau để tránh hư hỏng tài sản hoặc ngăn ngừa tổn thương cho người sử dụng và những người xung quanh.

The degrees of injury or damage that can be occurred when the instructions are ignored and if the product is not used properly have been classified and described by the following indications.

Los siguientes gráficos están clasificados y explican hasta qué punto ocurren las lesiones o daños cuando los detalles de los gráficos se ignoran y la unidad en cuestión se usa de manera incorrecta.

ເຄື່ອງໄຫວ້ທີ່ໄປ້ແສດງປະເທດ ແລະອີ້ນຍິ່ງຂອບເຂດຂອງຫັນທຽມ ຮ່ວມຄວາມເສີ່ຫາຍທີ່ຈະເກີດຂຶ້ນ ທັກຜູ້ໃຊ້ໄປປົງປັດຕາມ ແລະໃຊ້ງານໄຟຟູກຕ້ອງ

没有遵守指示说明或错误地使用时，所引起的危害或损伤的程度，用下列符号进行分类、说明。

الشاشات التالية مصنفة ومشروحة لدرجة أنه قد يحدثضرر أو تحدث الإصابة عندما يتم تجاهل تفاصيل الشاشة ويتم استخدام الوحدة التي تم الإشارة إليها بشكل غير سليم.

Các mức độ tổn thương hay hư hỏng có thể xảy ra nếu bỏ qua các hướng dẫn hoặc sử dụng thiết bị không đúng cách sẽ được phân loại và mô tả bằng các dấu hiệu sau.

WARNING ADVERTENCIA คำเตือน 警告 تحذير CẢNH BÁO

This indication means: Must be treated seriously that this may result in death or serious injury.
Esta indicación significa: Debe tratarse seriamente ya que podría causar la muerte o danos graves.
ເຄື່ອງໄຫວ້ທີ່ໄປ້ແສດງປະເທດ ແລະອີ້ນຍິ່ງຂອບເຂດຂອງຫັນທຽມ ຮ່ວມຄວາມເສີ່ຫາຍທີ່ຈະເກີດຂຶ້ນ ທັກຜູ້ໃຊ້ໄປປົງປັດຕາມ ແລະໃຊ້ງານໄຟຟູກຕ້ອງ

本标志所表示的内容为“可能造成人员重伤或伤亡”。
تشير هذه الإشارة إلى ما يلي: يجب التعامل بجدية حيث إن ذلك قد يؤدي إلى الوفاة أو الإصابة الشديدة.

Các ký hiệu trong cột này cho biết nguy cơ chết người hay tổn thương nghiêm trọng.

CAUTION PRECAUCIÓN ข้อควรระวัง 注意 الحذر CHÚ Ý

This indication means: It may result in physical injury or damage to other property.
Esta indicación significa: Podría traer como consecuencia daños físicos o daños a otra propiedad.
ເຄື່ອງໄຫວ້ທີ່ໄປ້ແສດງປະເທດ ຮ່ວມຄວາມເສີ່ຫາຍທີ່ຈະເກີດການບາດຈົນໄດ້

本标志所表示的内容为“可能造成人身伤害和其它物品损害”。
تعني هذه الإشارة ما يلي: يمكن أن يؤدي ذلك إلى الإصابة البدنية أو الضرر للممتلكات الأخرى.

Các ký hiệu trong cột này cho biết nguy cơ gây tổn thương cho người sử dụng hoặc gây hư hỏng thiết bị.

The types of details to be observed are classified and explained in the following illustrated display. (Below are the series of illustrated displays)
Los tipos de detalles a seguirse se clasifican y se explican en el siguiente gráfico ilustrado. (Debajo está la serie de graficos ilustrados)
ประเภทของรายละเอียดที่ต้องสังเกต ถูกจัดแบ่งและอธิบายไว้ในเครื่องหมายขึ้นในรูป (ด้านล่างเป็นชุดรูปของเครื่องหมายต่างๆ)

务必遵守的内容分类，用标志区分说明如下：

تم تصنيف وشرح أنواع التفاصيل التي يتم الاهتمام بها في الشاشة الموضحة بالرسومات التالية (فيما يلي سلسلة من الشاشات الموضحة بالرسومات)

Các nhóm hướng dẫn cần nắm vững đã được phân loại và mô tả bằng các ký hiệu hình ảnh sau.



This type of pictorial symbol indicates a "Prohibited" action that must be avoided.
Este tipo de símbolo pictórico indica una acción "Prohibida" que debe evitarse.

สัญลักษณ์นี้หมายถึง “ข้อห้าม” การกระทำที่ต้องหลีกเลี่ยง

此标志表示为禁止事项

هذا النوع من رموز الصور يشير إلى إجراء “ممنوع” يجب أن يتم تجنبه.



This type of pictorial symbol indicates a "Compulsory" action that must be performed.

El tipo de símbolo pictórico indica una acción "Obligatoria" que debe realizarse.

สัญลักษณ์นี้หมายถึง “ข้อบังคับ” การกระทำที่ต้องปฏิบัติ

此标志表示为强制事项

هذا النوع من رموز الصور يشير إلى إجراء “اجباري” يجب أن يتم تنفيذه.



This type of pictorial symbol indicates a "Cautious" action that needs attention.

El tipo de símbolo gráfico indica una acción de "Cuidado" que necesita atención.

สัญลักษณ์นี้หมายถึง “ข้อควรระวัง” การกระทำที่ต้องการความใส่ใจ

此标志表示为提示注意事项

هذا النوع من الرموز المقدمة يشير إلى إجراء “تنبيه” يحتاج إلى اهتمامك.



Do not install this product in places with high temperature.

No instale este producto en lugares con temperatura altas.

อย่าติดตั้งผลิตภัณฑ์นี้ในที่ที่มีอุณหภูมิสูง
禁止安装在高温场所。

لائم هذا المنتج في الأماكن التي تتميز بارتفاع درجة حرارتها.

Không lắp đặt thiết bị ở nơi có nhiệt độ cao.

Within 50 cm

Dentro de 50 cm

ในระดับ 50 ซม.

小于 50 cm

少于 50 cm

从 50 cm

Trong vòng 50 cm

CAUTION ข้อควรระวัง CHÚ Ý PRECAUÓN 注意 الحذر



Do not install this product in places with excessive oil fume.

No instale este producto en lugares donde haya un exceso de emanaciones de aceite quemado.

อย่าติดตั้งผลิตภัณฑ์นี้ในที่ที่มีควันห้ามสูบมาก
禁止安装在油烟过多的场所。

لائم هذا المنتج في الأماكن التي يوجد فيها أدخنة.

Không lắp đặt thiết bị ở nơi có quá nhiều hơi dầu mỡ.



Ceiling joist must be subjected to static load more than five times the weight of the product.

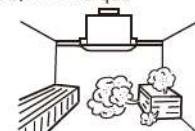
La viga del techo debe estar sujetada a una carga estática con más de cinco veces el peso del producto.

โครงสร้างห้องน้ำไม่สามารถรับน้ำหนักที่มากกว่า 5 เท่าของน้ำหนักตัวของตัวผลิตภัณฑ์ได้

木造天花板必须承受大于本产品的5倍重量。

يجب أن تطوع رفادة السقف للحمل الثابت أكثر من وزن المنتج بخمس مرات.

Joist trần phải chịu được tải tĩnh hơn gấp năm lần trọng lượng của sản phẩm.



Be sure to provide an appropriate opening for air intake.

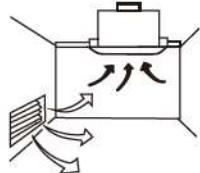
Se debe abrir una abertura apropiada para la entrada de aire.

ต้องมีช่องที่เหมาะสมสำหรับอากาศเข้า

房间应有适当的进气口。

تأكد من تزويد فتحة تهوية مناسبة.

Đảm bảo khoảng không gian thích hợp để hút gió.



Install this product securely.

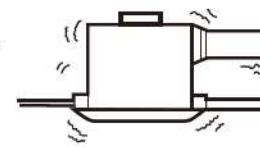
Instale este producto de manera segura.

ติดตั้งผลิตภัณฑ์อย่างแน่นหนา

牢固地安装。

قم بتثبيت هذا المنتج بحكمة.

Lắp đặt thiết bị một cách chắc chắn.



Make sure that a square inspection hole of at least 45 cm is available.

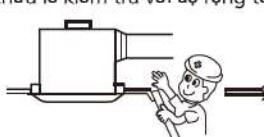
Asegúrese de que esté disponible un agujero de inspección de por lo menos 45 cm.

ต้องจัดเตรียมให้มีช่องตรวจสอบสู่เปลี่ยนไห้ที่กว้างตั้งแต่ขนาดอย่างน้อย 45 ซม.

应有一个45cm以上的方形检查孔。

تحقق من توافر فتحة فحص مربعة لا تقل عن 45 سم

Luôn chừa lỗ kiểm tra với độ rộng tối thiểu 45 cm.



This fan must be installed by a qualified technician. Otherwise, it possible to dropped down.

Este ventilador debe ser instalado por un técnico calificado. En caso contrario, es posible que se caiga.

พัดลมนี้ต้องติดตั้งโดยช่างที่มีความชำนาญมิฉะนั้นอาจหล่นลงมาได้

此换气扇必须由有资格的专业人员进行安装。否则产品可能会掉落。

يجب أن يقوم شخص فني مؤهل بتركيب هذه المروحة. وإلا فمن المحتمل أن تسقط.

Quạt thông gió này phải được kỹ thuật viên đầy đủ kinh nghiệm lắp đặt. Nếu không, quạt có thể rơi xuống



An all-pole disconnection device with contact separation of at least 3 mm must be installed in the fixture wiring in accordance with the local electronic wiring rules.

Use un conector a la toma de corriente que tenga una separación del interruptor de al menos 3mm en todos los polos y debe ser insertado en el circuito siguiendo las normativas locales sobre cableado eléctrico.

ใช้อุปกรณ์นี้สำหรับตัดออกจากแหล่งจ่ายไฟ โดยให้หัวลักษณะอยู่ทางซ้าย 3 มม. ในทุกๆขา (สวิตซ์) ซึ่งต้องรวมไว้ในเครื่องสายไฟ โดยให้ สอดคล้องกับกฎเดินสายไฟของท้องถิ่น

在安装时，必须按照当地电气配线的规定在固定配线线路中安装其触电开距不小于3mm的全极断开装置。

استخدم جهاز للفصل من التيار، له فصل اتصال على الاقل 3 مم في المفتاح مزدوج القطبية ، الذي يجب ان يمتع في توزيع الاسلاك الثابت وفقاً لقواعد

توزيع الأسلاك الكهربائية المحلية.



Phải sử dụng thiết bị ngắt nguồn, có các cực cách nhau tối thiểu 3mm và dì dây theo quy định nước sở tại.

This fan should be installed so that the blades are more than 2.3m above the floor.

La superficie inferior de este ventilador debe quedar a más de 2.3m de altura del suelo una vez instalado.

พัดลมนี้ ควรติดตั้งโดยให้พื้นอยู่สูงจากพื้นมากกว่า 2.3 เมตร

安装之后，本产品的扇叶至地面距离不得少于2.3米。

و يجب أن يتم تركيب السطح السفلي لهذه المروحة على ارتفاع يزيد على 2.3 متراً من سطح الأرض بعد التركيب.

Đảm bảo quạt thông gió này được lắp đặt sao cho cánh cao hơn mặt sàn 2,3m.

Malaysia market: This fan should be installed so that the blades are more than 2.5m above the floor.

Mercado de Malasia: La superficie inferior de este ventilador debe quedar a más de 2.5m de altura del suelo una vez instalado.

สำหรับประเทศไทย: พัดลมนี้ควรติดตั้งโดยให้เป็นพื้นอยู่สูงจากพื้นมากกว่า 2.5 เมตร

马来西亚市场: 安装之后，本产品的扇叶至地面距离不得少于2.5米。

و يجب أن يتم تركيب السطح السفلي لهذه المروحة على ارتفاع يزيد على 2.5 متراً من سطح الأرض بعد التركيب.

Đối với thị trường Mã Lai: Đảm bảo quạt thông gió này được lắp đặt sao cho cánh cao hơn mặt sàn 2,5m.

Installation procedures must be carried out properly according to the instructions.

Hay que montar el secador de manos apropiadamente segun las indicaciones de este Manual.

ต้องทำการขึ้นตอนการติดตั้งอย่างถูกต้องตามค่าแนะนำการติดตั้ง

須按照说明书的指示进行安装。

Đảm bảo rằng các ốc vít và cùm neo trên mặt khung kim loại không được nối với mặt kim loại nào trên hoặc đằng sau tường.

يجب اقامة بإجراءات ائر كيب بشكل صحيح حسب انتزاعيات.



CAUTION ข้อควรระวัง CHÚ Ý
PRECAUIÓN 注意 الحذر



For this fan, precautions must be taken to avoid the back-flow of gases into the room from the open-flue of gas or other fuel-burning appliances.

Debe tomar precauciones para evitar la reentrada de gases en la habitación provenientes de colectores de gases o aparatos que queman combustible.

ควรติดตั้งด้วยความระมัดระวังเพื่อไม่ให้ก๊าซจากปล่องควัน หรืออุปกรณ์ที่มีการเผาไหม้ไหลกลับเข้าไปในเครื่อง

必须避免气体从敞开的气道或其他的明火设备回流进室内。

و يجب توخي الحذر لتجنب دخول التدفق الخلفي للغازات إلى الغرفة من خلال مدخنة الغاز المفتوحة أو من خلال أجهزة حرق الوقود الأخرى.

Phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa tránh khí đốt lưu chuyển ngược vào phòng từ họng khí hoặc từ các thiết bị đốt nhiên liệu khác.



Do not install the power switch in the bathroom.

No instale el interruptor de encendido en el baño.

อย่าติดตั้งสวิทช์เปิดปิดไว้ในห้องน้ำ

禁止将电源开关安装在浴室内。

لاتقم بتركيب مفتاح الكهرباء في الحمام.

Không lắp đặt công tắc nguồn trong phòng tắm.



Do not install the ventilating fan outside of the window or the wall.

No instale el extractor de aire fuera de la ventana o la pared.

อย่าติดตั้งพัดลมระบายอากาศไว้ภายนอกหน้าต่าง หรือบนผัง

禁止将换气扇安装于窗户或墙壁外。

لاتقم بتركيب مروحة التهوية خارج النافذة أو الحائط.

Không lắp đặt quạt thông gió bên ngoài cửa sổ hoặc tường.



A statement to the effect that when the product is no longer to be used it must not be left in the place but removed, to prevent it from possible falling.

Como precaución cuando el producto no vaya a ser usado más, no debe dejarse instalado, sino retirado para evitar posibles caídas.

ถ้อยคำที่หมายความว่า หากหมดความจำเป็นในการใช้แล้ว ให้ถอนเครื่องออกโดยทั้งไว้ในสถานที่ติดตั้ง เพื่อป้องกันการตกหล่นที่อาจเกิดขึ้นได้

使用结束后的产品，为了防止在万一的情况下掉落，不得放置不管，而应予以拆除。

في مكانه بل يجب ازالته، لمنعه من احتمال السقوط. بيان نافذ المفعول، في حالة انه لن يتم استعمال المنتج من الان فضلاً، يجب عدم ترك المكيف

Khi sản phẩm không còn được sử dụng nữa thì không nên để nguyên tại vị trí mà nên dỡ bỏ để tránh khả năng sản phẩm bị rơi.

SUPPLIED ACCESSORIES ACCESORIOS SUMINISTRADOS

อุปกรณ์ที่มาพร้อมกับเครื่อง

包装附件清单

PHỤ KIỆN ĐI KÈM

الملحقات المرفقة

The following accessories are provided with the ventilating fan in package. When you unpack, check if the accessories are all included. If not, please contact your dealer.

Se suministran los siguientes accesorios con el extractor de aire dentro del paquete. Cuando desempaque, verifique que todos los accesorios estén incluidos. Si no lo están, contacte a su distribuidor.

อุปกรณ์ดังต่อไปนี้มาพร้อมกับกล่องบรรจุพัดลมระบายอากาศ เมื่อท่านแกะหีบห่อ ตรวจสอบว่ามีอุปกรณ์เหล่านี้ครบถ้วนหรือไม่ หากไม่ครบถ้วน โปรดติดต่อศูนย์แทนจำหน่ายของท่าน

随换气扇产品包装箱有以下附件，开箱后请清点是否齐全，若不齐全，请与经销商联系。

يتم تزويـد الملحقـات المذكـورة أدـنـاه مـع مـروـحة التـهـويـة فـي الـبـوـبـةـ. عـنـدـمـاـ تـخـرـجـ المـنـتـجـ مـنـ عـبـوـتـهـ، تـحـقـقـ مـنـ وـجـودـ كـلـ الـمـلـحـقـاتـ. وـاـنـ لـمـ تـكـنـ هـنـاكـ مـلـحـقـاتـ مـوـجـودـةـ، الرـجـاءـ اـتـصـالـ بـالـمـوزـعـ.

Những phụ tùng sau đây được đi kèm với quạt thông gió.Khi mở hộp, bạn hãy kiểm lại các phụ tùng này.

Nếu không đủ xin hãy liên hệ với người bán hàng cho bạn.

Appearance Apariencia รูปแบบ الشكل	图 样 Phụ kiện kèm theo	Name and Purpose Nombre y Propósito 名称及用途	ชื่อและวัตถุประสงค์การใช้ 名稱及用途	Tên gọi và Mục đích sử dụng الاسم والغرض	Quantity Cantidad จำนวน Số lượng
		Operating and Installation Instruction Instrucciones de Instalación y Funcionamiento	คู่มือสำหรับการติดตั้งและการใช้งาน	Hướng dẫn Lắp đặt và Vận hành	1
	(ST4.2×20)	Tapping screw Tornillo de rosca	น็อต 自攻螺钉	Ren vít	6
		Louver Rejilla	ตะแกรง 百叶窗	Nắp chắn	1
		Adaptor Assembly Ensamblaje del adaptador	ชุดปรับขนาดห่อ 接头组合	Óng tiếp hợp	1

INSTALLATION INSTALACIÓN

การติดตั้ง 安装

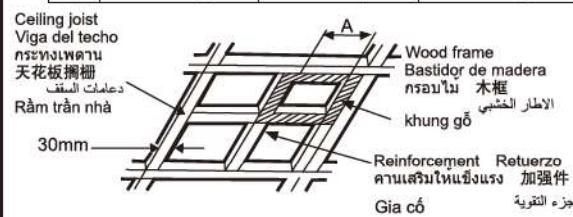
LẮP ĐẶT التركيب

1-A Body enclosure installation (with ceiling joist) Instalación del armario del cuerpo (con la viga del techo) Lắp đặt phần khung thân (vào rãm trần nhà)

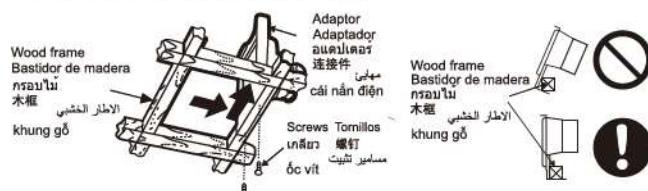
① Construct the wood frame and attach it to the ceiling joist.
Construya el bastidor de madera y sujetelo a la viga del techo.
สร้างกรอบไม้และติดกับกระ邦เพดาน
建筑木框以及将木框安装到天花板搁栅上。

اصنع الاطار الخشبي وثبتة بدعامات السقف.
Chuẩn bị một khung gỗ, gắn khung gỗ lên rãm trần nhà

	FV-27CD8 FV-27CH8	FV-32CD8 FV-32CH8	FV-38CD8 FV-38CH8
A	270 sq.	320 sq.	380 sq.



② Attach the adaptor to the wood frame.
Sujete el adaptador al bastidor de madera.
ติดต่อกับโครงสร้าง.
将连接件安装在木框上。
ثبت الماحتـى بالاطـار الخـشـبـى.
Dính kèm nắn điện vào khung gỗ.

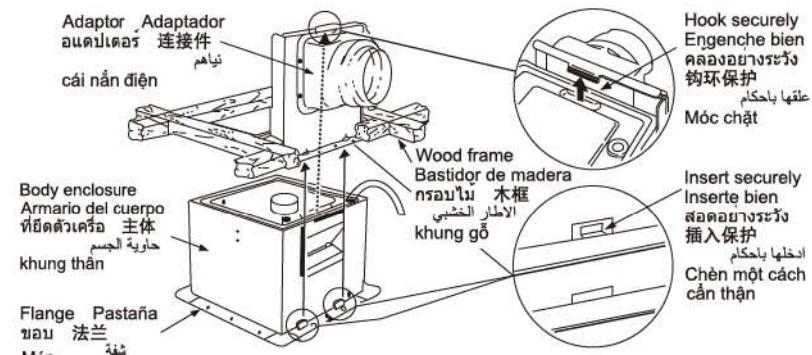


การติดตั้งที่ยึดตัวเครื่อง (ติดกับกระ邦เพดาน)

主体安装 (用天花板搁栅)
تركيب حاوية الجسم (باستخدام دعامات السقف)

③ Insert the body enclosure into the wood frame and connect it to the adaptor.
Introduzca el armario del cuerpo en el bastidor de madera y conectelo al adaptador.
สอดตัวเครื่องเข้าไปในกรอบไม้ และเชื่อมต่อกับหัวเดอร์
将主体安装在木框内，将主体跟连接件连接起来。
ادخل حاوية الجسم إلى الإطار الخشبي ووصلها بالمهابي

Đặt phần khung thân vào khung gỗ và gắn với đầu nối ống.



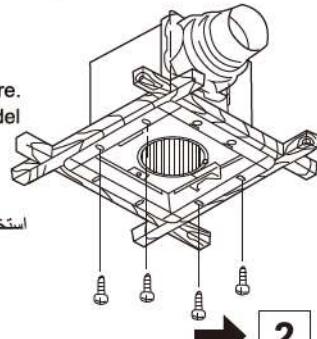
④ Use 4 screws to secure the body enclosure.
Use 4 tornillos para asegurar la cubierta del armazón.

ใช้ねじ 4 ตัวในการยึดตัวเครื่อง

用自攻螺钉 (4枚) 牢固地将主体固定。

استخدم 4 مسامير لثبيـتـ الـحـاوـيـةـ الـتـيـ بـداـخـلـهـ الـجـسـمـ.

Sử dụng 4 vít để gắn chặt thân máy.



■ For use in bathrooms

Install so that the ceiling plate comes to the upper surface of the flange with no gap in between.

Para usarlo en cuartos de baño.

Instálelo de forma que la placa del techo venga hacia la superficie superior de la pestaña sin separación entre ellas.

เมื่อจะใช้ในห้องน้ำ

ติดตั้งให้แผ่นเพดานอยู่ข้างบนพิเศษของขอบโดยไม่ให้มีช่องว่างอยู่

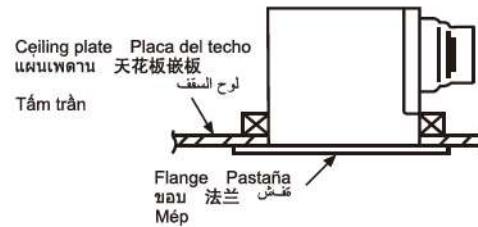
供浴室使用的

安装时使天花板嵌板跟法兰的上表面之间无缝隙。

ركبها بحيث يكون لوح السقف بمحاذاة السطح العلوي للشقة ولا تجعل فجوة بينهما.

Để sử dụng trong phòng tắm

Lắp đặt tấm trần sát với mặt trên của mép sao cho không có lỗ hở ở giữa.



1-B Body enclosure installation (with anchor bolts)

Instalación del armario del cuerpo (con los pernos de anclaje)

Cài đặt khung thân (với neo bu lông)

- Attach the suspension bracket FV-KB021C (optional) with screws (suspension bracket accessories)

Sujete la abrazadera de suspensión FV-KB021C (opcional) con los tornillos (accesorios de la abrazadera de suspensión).

ติดเหล็กจาก FV-KB021C (ซึ่งต้องหา) กับน็อต (ไข้สำหรับเหล็กจาก)

用螺钉固定悬架托架 FV-KB021C (需要另外选购)。(悬架托架附件)

ثبت وصلة التعلق (اختياري) (FV-KB-21C) (بالمسامير (وصلات التعلق الملحقة)

Đính kèm khung treo FV-KB021C (tùy chọn) với vít (đinh chỉ các phụ kiện khung)

- Mount the body enclosure on the anchor bolts (M8 to M10).

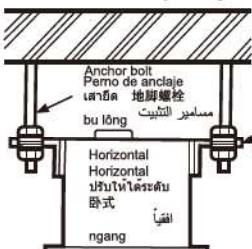
Monte el armario del cuerpo en los pernos de anclaje (M8 a M10).

ติดที่บัดด้าเครื่องบนเสา (M8 ถึง M10)

将主体安装在地脚螺栓上 (M8-M10)。

ربط حاربة الجسم إلى مسامير التثبيت (M10 إلى M8)

Gắn thân máy bằng bu lông (M8 đến M10).



Suspension bracket (with vibration-resistance rubber piece)
Abrazadera de suspensión (con la pieza de caucho resistente a la vibración)
เหล็กจาก (และยางบัน柔橡皮件)
悬架托架 (带防震橡皮件)
وصلة التعلق (مع جزء مطاطي لمكافحة الاعترافات)
khung treo (với miếng cao su chống rung động)

การติดตั้งที่บัดด้าเครื่อง (ติดกับเสา)

主体安装 (用地脚螺栓)

تركيب حاوية الجسم (باستخدام مسامير التثبيت)

Vibration-resistance rubber piece
Pieza de caucho resistente a las vibraciones
ยางบัน柔橡皮件
جزء مطاطي مقاومة الاعترافات



Suspension bracket position

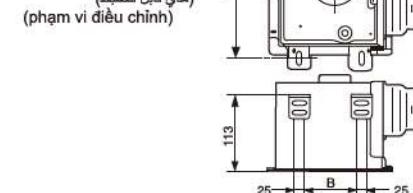
Posición de la abrazadera de suspensión

ตำแหน่งเหล็กจาก

悬架托架部位

وضع وصلة التعلق

vị trí khung treo
(adjustable range)
(intervalo ajustable)
(ระยะที่ปรับได้)
(可调整的范围)
(mدى قابل للضبط)
(phạm vi điều chỉnh)



	A	B
FV-27CD8	+21	140 ±25
FV-27CH8	-23	
FV-32CD8	+21	200 ±25
FV-32CH8	-23	
FV-38CD8	+16	260 ±25
FV-38CH8	-28	

2

2 Power cord connection

Conexión del cable de alimentación

การติดสายไฟ

电源线连接

توصيل كابل القدرة

Nối dây nguồn

- Insert the power cord and the grounding wire into the body enclosure.

Meta el cable de alimentación y el cable de toma a tierra en el armario del cuerpo.

สอดสายไฟ และสายตันเข้าไปในที่บัดด้าเครื่อง

将电源线和接地线接入主体内。

ادخل كابل القدرة وسلك التأرض إلى حاوية الجسم.

Gắn dây nguồn và dây tiếp đất vào trong khung thân

- Release the screw, remove the condenser plate.

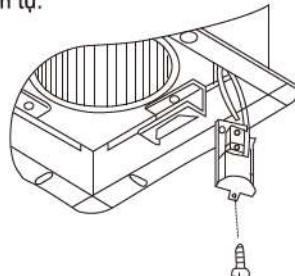
Afloje los tornillos y quite la placa del condensador.

คลายเกลียวที่ดูดออก แล้วถอดจากกลั่นไอน้ำออก

拧下螺钉，取出接线板。

حرر المسamar، انزع لوح المكثف.

Nhả vít, loại bỏ các tấm tụ.



Power cord (cable Ø1.6 or Ø2.0)

Cable de alimentación (cable de Ø1.6 o Ø2.0)

สายไฟ (สายเคเบิล Ø1.6 หรือ Ø2.0)

电源线 (电缆Ø1.6或者Ø2.0)

كابل القراءة (كابل Ø 1,6 أو Ø 2,0)

dây điện (cáp Ø 1,6 hoặc 2,0)

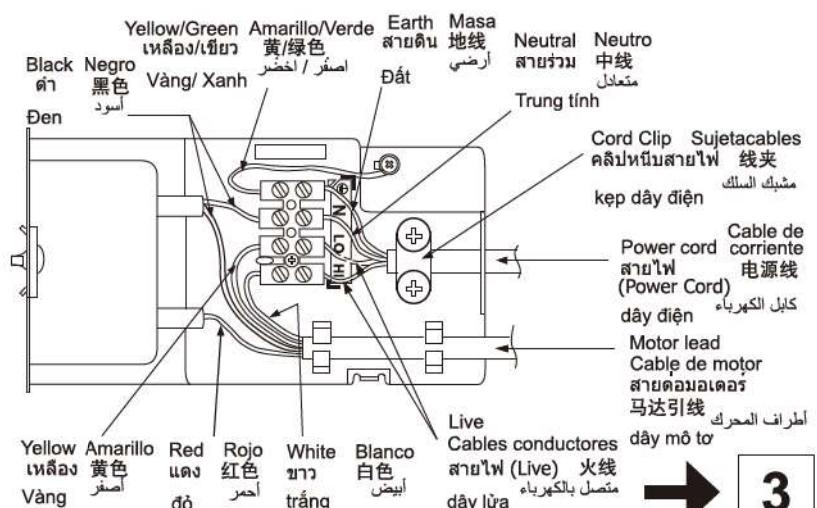
Cord bushing

Buje del cable

ปลอกคุณลักษณะไฟ

软线套管

Vỏ cách điện



3

③ Release 2 screws on the cord clip, connect the power cord with connector as shown in the diagram below then secure the power cord by replacing the cord clip. (To avoid electric shock, earth wire must be connected.)

Quite dos tornillos del sujetacables y conecte el cable de corriente al conector, tal y como se muestra en el diagrama siguiente. Luego asegure el cable de corriente cambiando el sujetacables. (Para evitar descargas eléctricas, el cable de masa debe estar conectado.)

คลายน็อต 2 ตัวที่อยู่บนคลิปปีบสายไฟ แล้วต่อสายไฟเข้า กับตัวต่อตามที่แสดงในแผนผังข้างได้ ยืดสายไฟโดยติดคลิป หนึ่งสายไฟเข้าตามเดิม (ต้องทำการทดสอบยืนยันเพื่อหลักเรื่องไฟฟ้าสัตถ์จร)

将两粒固定线夹螺钉松开，将电源线按图的接线方法接到线柱上，然后用线夹将电源线固定。(为避免危险，请务必接上地线)

حرر الماسارين اللذان على شبک الكابل، وصل كابل الطاقة مع الموصى الموضح في الرسم المشار إليه فيما بعد. ثم ثبت كابل الكهرباء بارجاع شبک الكابل إلى مكانة. (لتجنب حدوث صعق كهربائي، يجب توصيل سلك الأرضي.)

Tháo lỏng 2 con vít trên kẹp dây, gắn các dây dẫn điện với đầu nối theo sơ đồ bên dưới, sau đó thắt chặt dây nguồn bằng cách siết chặt con vít trên kẹp dây. (Cần gắn dây nối đất để tránh gây sốc điện.)

④ Secure the condenser plate with screw.

Asegure la placa del condensador con el tornillo. Screw to secure

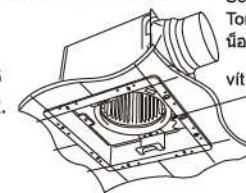
ปัดจานกลับไปน่าด้วยน็อต Tornillo para asegurar

น็อตมีด 緊固螺釘

สมาร์ทลิน vit để đóng chặt

用螺钉将接线板紧固。ثُبَّت لوح المكفت بالمسمار.

dóng chặt các tấm tụ với vít.



3

When two or more products are connected to one single switch in parallel, damage may occur to the motors. Therefore parallel connection are prohibited.

Cuando se conecta un interruptor a dos o más productos en paralelo, esto puede dañar los motores. Por lo tanto, conexiones en paralelo están prohibidas.

เมื่อเชื่อมต่อพัดลมสองตัวหรือมากกว่าเข้ากับสวิตซ์หนึ่งตัวแบบขนาน อาจเกิดเสียหายต่อมอเตอร์ได้ ควรหลีกเลี่ยงการเชื่อมต่อสวิตซ์แบบขนาน 一个开关连接两台或以上产品并联运转的话，马达会出现故障，所以绝对不可以并联。

عند توصيل متعدد واحد مع منتجين أو أكثر على التوازي، فإن ذلك قد يحدث خلاً في المحرك. لذا، يجب عدم التوصيل على التوازي. Khi hai hay nhiều sản phẩm được kết nối song song đến một công tắc, mô-tơ có thể bị hư hỏng. Do đó, không được thực hiện kiểu kết nối song song này.

Duct connection and adhesion of ceiling plate 3 Conexión del conducto y adhesión de la placa del techo

Nối ống và gắn tấm trần

① Insert the duct into the adaptor and secure it with tape. (Suspend the duct from the ceiling so that no force is applied to the body enclosure.)

Meta el conducto en el adaptador y sujetélo con cinta. (Suspenda el conducto del techo de forma que no se aplique ninguna fuerza al armario del cuerpo).

สอดท่ออากาศเข้าไปในที่ที่มีค่าความแข็งและค่าความทึบ (แขนงท่ออากาศเพศานิพัฒนาเพื่อไม่ให้เป็นภาระกับที่มีค่าเครื่อง)

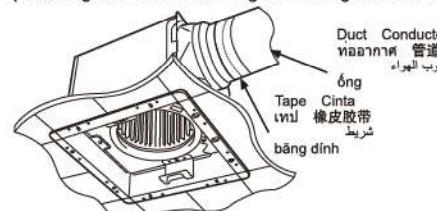
(将管道装入连接件上，然后用橡皮胶带扎紧。)

(将管道从天花板上悬挂下来，以防止外力施加于主体安装。)

ادخل أنبوب الهواء إلى المهاين ولنها بشرطياً بالحكم. (اجعل الأنبوب يتناثر بحيث لا تؤثر بأي قوة على حاوية الجسم). قوة على حاوية الجسم).

Lắp ống vào đầu nối ống, băng lại bằng băng dính.

(Troè ống dẫn lên trần để ống dẫn không để vào thân quạt.)



การต่อห้องอากาศและการติดรวมกันแผ่นเพดาน 管道连接和天花板嵌板的粘接

توصيل أنبوب الهواء والصق لوح السقف.

② Adhere the ceiling plate to the flange, leaving a space of 2 to 5 mm in between. Adhiera ja placa del techo a la pestaña dejando un espacio de 2 a 5 mm entre medias.

การติดแผ่นกระดาษกับขอบโดยให้มีช่องว่าง 2 ถึง 5 มม. 将天花板嵌板粘接到法兰上，将其之间的间隙保持在 2~5mm 范围内。

الصق لوح السقف إلى الشفة تاركاً فراغاً قدره ٢ إلى ٥ مم بينهما.

Gắn các tấm trần vào các mặt bích, để lại một khoảng gian 2-5 mm ở giữa.

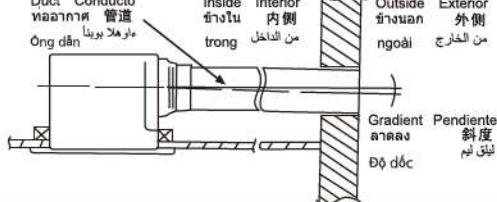


■ Install the duct with a gradient to the outside.

Para utilización en cuartos de baño. Instale el conducto con la pendiente hacia el exterior. เมื่อใช้ในห้องน้ำ ติดตั้งท่ออากาศให้ลาดเอียงทางนอก

للستخدام بالحمامات ركب أنبوب الهواء بميل قليل للخارج.

Lắp đặt ống dẫn tạo độ dốc so với bên ngoài



③ Mount the pipe hood and duct cap (optional) on the outer wall.

Instale el sombrerete de la tubería y la tapa del respiradero (opcional) en la pared exterior.

ติดฝาครอบท่อและแนวมาตรฐานท่อกับผนังชานอก

将管盖和管道罩（需要另外选购）安装到墙外。

ثبت كمة وغطاء أنبوب الهواء (إضافية) على الحائط الخارجي.

Nối các đoạn ống và nắp dây nắp ống (tùy chọn) trên tường phía ngoài.

Pipe hood Cubierta de la tubería ฝาครอบท่อ	Vent cap Tapa del respiradero ฝาครอบของท่อ
FV-MCX150P	FV-VCX150P



4

Test run and louver attachment 4 Prueba e instalación de la rejilla

Chạy thử nghiệm sau đó gắn tấm chắn

① When the power is turned on, check for malfunctions as follows:

• Fan rotation normal? • No abnormal vibration or sound?

Cuando se enciende la corriente, compruebe si hay alguna avería de la forma siguiente:

• Gira el extractor normalmente? • No hay vibración o ruido abnormal?

เมื่อเปิดเครื่องให้ทำงาน, ให้ตรวจสอบว่ามีเสียงหรือแรงดันใดๆ

• การหมุนของในที่ติดปลอกหรือไม่ • มีเสียงรบกวนหรือการสั่นสะเทือนหรือไม่

在接通电源后，检查一下是否发生以下各种异常现象：

• 风扇是否正常的旋转？• 是否发生不正常的震动或者声音？

عند إدارة مفتاح القدرة إلى وضع التشغيل، اختبر الأداء كالتالي:

• دوران المروحة طبيعي؟ • لا يصدر صوت ولا يوجد اهتزاز غير عادي؟

Khi đã bật điện, kiểm tra các chức năng sau:

• Cánh quạt xoay bình thường? • có sự rung động hoặc âm thanh bất thường nào không?



② Insert the mounting springs into the slots and mount the louver to the body enclosure.

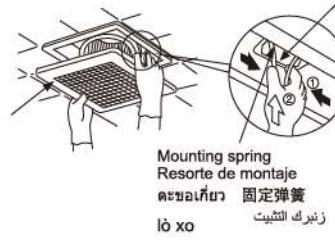
Meta los resortes de montaje en las ranuras e instale la rejilla de ventilación en el armario del cuerpo.

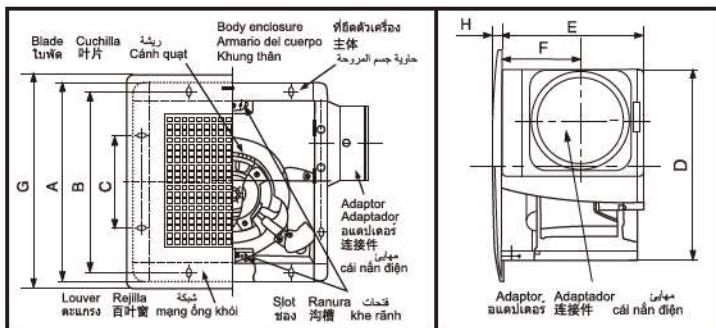
สอดตะขอเข้าไปในช่องและติดตามกรอบกับที่มีค่าเครื่อง

将固定弹簧装入沟槽内，将百叶窗装在主体上。

دخل زنبرك التثبيت بالفتحات وثبت شبكة التهوية بخارية الجسم.

Gắn lò xo vào các khe cắm và lắp tấm chắn vào khung thân.





Model Modelo نوع الموديل kiểu mẫu	Blade ใบพัด ريشة cánh quạt	Asq. B C Dsq.	E	F Gsq. H	duct size tamaño del conducto خناقه اورا 管道尺寸 طول تبوب الهواء kích thước ống					
FV-27CD8	182	307	284	140	260	248	136	330	20.5	Ø150
FV-27CH8	182	307	284	140	260	248	136	330	20.5	
FV-32CD8	182	357	334	190	310	236	136	380	22.0	
FV-32CH8	182	357	334	190	310	236	136	380	22.0	
FV-38CD8	230	422	399	255	375	250	136	450	23.5	
FV-38CH8	230	422	399	255	375	250	136	450	23.5	

MAINTENANCE MANTENIMIENTO

การดูแลรักษา 维修保养

BẢO TRÌ الصيانة

WARNING:

Disconnect power source before working on unit.
Routine maintenance must be done every year.

CAUTION:

- Never use petrol, benzene, thinner or any other such chemicals for cleaning the ventilating fan.
- Do not allow water to enter motor.
- Do not immerse resin parts in water over 60°C
- Do not disassemble the unit for reconstruction. It may cause fire or electric shock.

Repairing should be serviced by authorized service centre.

ข้อห้าม:

- อย่าใช้น้ำมัน, เบนซิน, ทินเนอร์ หรือสารเคมีประเภทนี้ เช็ดในพัดลมภายในห้อง
ข้อแนะนำ:
1. อย่าใช้น้ำมัน, เบนซิน, ทินเนอร์ หรือสารเคมีประเภทนี้ เช็ดในพัดลมภายในห้อง
2. อย่าให้น้ำเข้าไปในตัวมอเตอร์
3. อย่าแช่ส่วนที่เป็นพลาสติกในน้ำร้อนกว่า 60°C
4. อย่าถอดแยกชิ้นส่วนเพื่อทำการประกอบใหม่
อาจทำใหเกิดไฟไหม้ หรือไฟครุณ
การซ่อมควรกระทำโดยศูนย์บริการที่ไดรับอนุญาต

Chú ý:

Ngắt điện nguồn trước khi làm việc với máy. Nên bảo trì định kỳ hàng năm.

Cần thận:

- Không bao giờ sử dụng xăng dầu, benzen, hoặc các hóa chất như vậy để làm sạch các quạt thông gió.
- Tránh để nước để vào động cơ.
- Không để phần nhựa chìm rong nước hơn 60°C
- Không được tháo thiết bị ra để lắp lại.

Điều này có thể gây hỏa hoạn hoặc điện giật.

Chỉ trung tâm bảo hành được ủy quyền mới được phép sửa chữa thiết bị này.

AVISO:

Desconecte la fuente de alimentación antes de hacer funcionar la unidad.
El mantenimiento rutinario debe efectuarse cada año.

ADVERTENCIAS:

- No utilice petróleo, bencina, diluyentes ni ningún otro producto químico para limpiar el extractor.
- No permita que entre agua en el motor.
- No submerja las piezas de resina en agua a más de 60°C
- No debe desarmar la unidad para repararla .
Podría provocar una descarga eléctrica.
La reparación debe suministrárla un centro de servicio autorizado.

要求事项:

在装置工作之前，不得接通电源。每年应该进行常规的维修保养。

注意事项:

- 切勿使用汽油、苯、稀释剂或者其它诸如此类的化学品擦拭排气风扇。
- 切勿让水进入电动机。
- 切勿把塑料部品浸入高于60°C的水中。
- 禁止拆开本产品进行修理或改造。
否则容易导致火灾，触电。

必须由专门的维修服务中心进行维修。

احذر: افضل مصدر القدرة قبل التعامل مع الوحدة. يجب اجراء الصيانة الدورية كل عام.

① Remove louver.

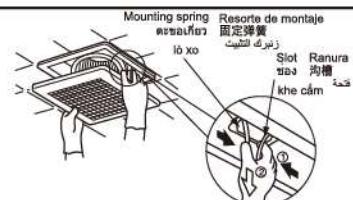
Quite la rejilla.

ถอนตะแกรงออก

拆下百叶窗

اخلي شبك التهوية.

Gỡ bỏ mạng ống khói



③ Remove dust and dirt on fan body using a cleaner.

Quite el polvo y la suciedad del cuerpo del extractor con un limpiador.

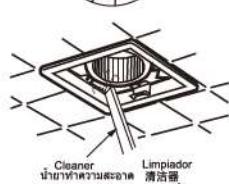
ใบพัดสามารถทำความสะอาดด้วยสารล้างจาน

拆下管道，使用洗涤剂清洗风扇主体

上的污物。

ازل الأتربة والأتار عن جسم المروحة من خلال ما

Rửa bụi bẩn trên khung thân sử dụng giế lau



② Wash and clean louver.

Lave y limpíe la rejilla.

ล้างตะแกรงใหสะอาด

清洗百叶窗

اغسل شبكة التهوية ونظفها.

Rửa sạch mạng ống khói



④ Using a cloth dampened with kitchen detergent, remove any dirt from fan body. Wipe dry with new cloth. Replace louver.

Con un paño mojado en detergente de cocina, quite la suciedad que haya en el cuerpo del extractor. Seque con un paño nuevo. Ponga de nuevo la rejilla.

ใช้ผ้าขาวมูกุ่นห่อห้าม เช็ดด้วยสบู่ก้อนจากในพัดลม

เพื่อทำความสะอาดทุกส่วน

使用软布沾上厨房用洗涤剂后擦掉风扇主体上的污物，再用干净软布擦净。

重新装上百叶窗。

يستخدم قماش مبللة بمذيب المطبخ، ازيل افتار عن جسم المروحة، امسح بقطعة جديدة لتجفتها.
شبكة التهوية لمكافحة.

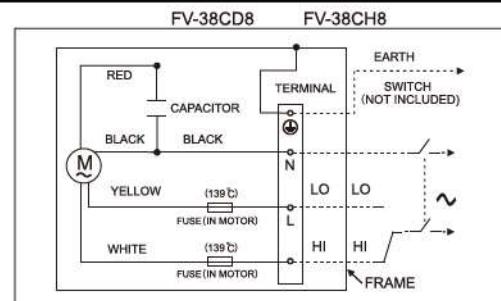
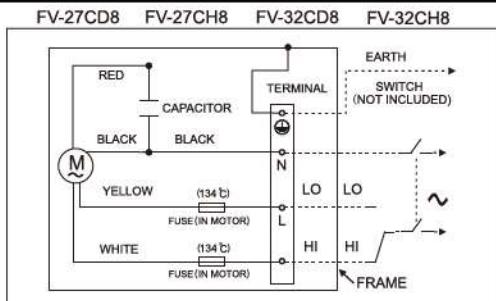
Sử dụng một miếng vải nhúng với chất tẩy rửa nhà bếp, loại bỏ các bụi bẩn từ khung thân. Lau khô với vải mới. Thay thế mạng ống khói.

WIRING DIAGRAM DIAGRAMA DEL CABLEADO

ແພນັ້ງສາຍໄຟ

接线示意图

SO' ĐÒ ĐẦU DÂY
رسم تخطيطي لتوصيل الأسلك



SPECIFICATIONS ESPECIFICACIONES

รายละเอียด 規格

THÔNG SỐ KỸ THUẬT المواصفات

Model Modelo รุ่น 型号 الموديل mẫu	Voltage Voltaje แรงดันไฟฟ้า 电压 الвольطية Điện thế [V]	Frequency Frecuencia ความถี่ 频率 تردد Tần số [Hz]	Speed Velocidad ความเร็ว 檔位 السرعة Tốc độ	Power consumption Consumo de potencia พลังงานไฟฟ้าที่ใช้ 功率 استهلاك الطاقة Điện năng tiêu thụ [W]	Speed Velocidad ความเร็ว 轉速 السرعة Tốc độ	Air delivery Caudal de aire การถ่ายอากาศ 空气输送 معدل إمداد الهواء Lưu lượng gió	Power factor Factor de potencia ส่วนประกอบของพลังงาน 功率因数 عامل القوة Hệ số công suất	Weight Peso น้ำหนัก 重量 الوزن Trọng lượng
FV-27CD8	120	50/60	Hi	21.7/25.8	498/505	4.50/4.58	93/93	4.8
			Lo	16.2/18.1	412/414	3.17/3.25	81/75	
	127	50/60	Hi	24.2/28.9	515/520	4.67/4.75	93/93	
			Lo	18.6/20.2	428/430	3.33/3.50	82/75	
	220	50/60	Hi	23.0/26.0	479/485	4.42/4.50	97/95	
			Lo	21.0/22.0	417/418	3.33/3.33	99/91	
FV-27CH8	120	50/60	Hi	30.0/34.3	607/612	5.67/5.75	98/97	5.0
			Lo	23.8/25.8	499/507	4.17/4.25	94/98	
	127	50/60	Hi	33.2/38.5	628/637	5.83/6.00	98/98	
			Lo	26.5/29.0	519/530	4.42/4.58	94/88	
	220	50/60	Hi	28.0/33.0	565/580	5.50/5.75	94/94	
			Lo	21.0/25.0	471/476	4.00/4.08	91/90	
FV-32CD8	120	50/60	Hi	42.0/46.6	616/583	7.00/6.83	96/95	6.0
			Lo	30.0/33.0	485/470	4.92/4.75	83/79	
	127	50/60	Hi	46.3/52.2	647/619	7.50/7.25	96/95	
			Lo	33.4/36.8	500/490	5.33/5.17	83/79	
	220	50/60	Hi	44.0/50.0	618/599	7.00/6.83	92/91	
			Lo	34.0/35.2	478/458	4.92/4.75	81/74	
FV-32CH8	120	50/60	Hi	56.0/63.0	734/716	8.75/8.58	97/97	6.4
			Lo	46.0/48.0	578/556	6.58/6.33	91/87	
	127	50/60	Hi	62.0/69.0	769/750	9.25/9.08	97/95	
			Lo	51.0/53.0	607/587	7.08/6.75	91/86	
	220	50/60	Hi	57.0/62.6	736/720	8.92/8.83	98/94	
			Lo	46.0/48.0	588/573	6.67/6.50	91/82	
FV-38CD8	120	50/60	Hi	88.5/102.0	650/641	10.83/10.67	99/98	9.7
			Lo	63.0/63.0	458/445	7.17/6.92	92/82	
	127	50/60	Hi	98.5/113.0	681/676	11.50/11.17	99/97	
			Lo	70.0/71.0	483/466	7.92/7.50	91/82	
	220	50/60	Hi	90.0/98.0	645/628	10.67/10.50	99/98	
			Lo	66.0/66.4	456/439	7.17/6.83	93/86	
FV-38CH8	120	50/60	Hi	121.0/139.0	779/757	13.08/12.92	99/97	10.4
			Lo	87.0/87.0	531/503	8.33/8.00	92/82	
	127	50/60	Hi	134.5/155.5	804/804	13.75/13.75	99/96	
			Lo	97.0/97.0	562/527	9.00/8.50	92/82	
	220	50/60	Hi	122.0/138.0	790/760	13.33/13.17	96/98	
			Lo	89.0/90.0	540/509	8.75/8.33	92/87	

The power factor of motor is power factor.
功率因数是指马达的功率因数。

Le coefficient de puissance de

ปัจจัยอัตราการล้างหมายถึงปัจจัยอัตราการล้างของมอเตอร์

إن عامل القوة هو عامل القوة للموتور

Hệ số công suất của mô tơ phụ thuộc vào cường độ dòng điện thực tế

Model Modelo รุ่น 型号 الموديل mẫu	Voltage Voltaje 电压 الвольطية Điện thế [V]	Frequency Frecuencia ความถี่ 频率 التردد Tần số [Hz]	Speed Velocidad ความเร็ว 档位 السرعة Tốc độ	Air delivery and Noise at static pressure Caudal de aire y ruido en condiciones de presión estática. การส่งผ่านอากาศและเสียงที่ความดันสตีติก 在静压下的风量和噪音 توصيل الهواء والضوضاء عند الضغط الثابت Luồng gió và tiếng ồn ở áp suất tĩnh										Power consumption Consumo de energía การสั้นเปลี่ยนพลังงาน 功率 استهلاك القراءة Điện năng tiêu thụ [W] ※	Power consumption Consumo de energía การสั้นเปลี่ยนพลังงาน 功率 استهلاك القراءة Điện năng tiêu thụ [W] ※※	
FV-38CD8	220	60	Hi	CFM	356	334	329	305	273	236	199	162	125		109	98
				Sones	3.4	3.5	3.6	3.7	3.9	4.2	5.1	5.7	6.2			

The ratings shown are based on tests and procedures performed in accordance with AMCA Publication 211 and AMCA Publication 311.

※ The Watts rating is only for AMCA test method and it is at the static pressure of 0 inch of H₂O.

※※ The Watts rating is only for IEC test method.

Las especificaciones mostradas están basadas en las pruebas y procedimientos realizados de acuerdo con las publicaciones 211 y 311 de AMCA.

※ La clasificación por vatios es solo para el método de prueba AMCA y es con la presión estática de 0 pulgadas de H₂O.

※※ La clasificación por vatios es solo para el método de prueba IEC.

อัตราที่แสดงจะมีผลตามการทดสอบและกระบวนการที่ดำเนินการตามสิ่งพิมพ์เผยแพร่ AMCA 211 และสิ่งพิมพ์เผยแพร่ AMCA 311

※ อัตรากำลังวัตต์ใช้สำหรับวิธีการทดสอบ AMCA เท่านั้นและอยู่ที่แรงกดดันคงที่ของน้ำที่ 0 น้ำ

※※ อัตรากำลังวัตต์ใช้สำหรับวิธีการทดสอบ IEC เท่านั้น

以上的额定值是经实验测定的，执行程序与AMCA 211版本和AMCA 311版本保持一致。

※ 所指耗电量是在静压为0条件下AMCA的测试值。

※※ 所指耗电量是IEC的测试值。

التقديرات المبنية تستند إلى الاختبارات والإجراءات الممنوعة وفقاً لمنشور 211 AMCA و منشور 311 AMCA.

※ معدل الوات يستخدم فقط في طريقة اختبار AMCA وهو عند ضغط استاتيكي قدره صفر بوصة من المياه (H₂O).

※※ كمية الرات تستستخدم فقط في طريقة اختبار IEC.

Các định mức được hiển thị dựa trên các thí nghiệm và quy trình được thực hiện tuân theo Ân bản AMCA 211 và Ân bản AMCA 311.

※ Định mức Watts chỉ dành cho phương pháp thí nghiệm AMCA và nó không ở áp suất tĩnh 0 inch của H₂O.

※※ Định mức Watts chỉ dành cho phương pháp thí nghiệm IEC.

Insulation class E.
Type of insulation: Functional Insulation

Class de aislamiento E

Tipo de Insulación: Insulación Funcional

نوع العزل : عزل فعال

E نوع العزل

Rating

Potencia de regimen

อัตรา

[a.c. 120V 50/60Hz]

a.c. 127V 50/60Hz

a.c. 220V 50/60Hz

หน่วยบล็อกกันไฟกระแทก E
ชนิดของฉนวน: หน้าที่ของฉนวน

E 级绝缘

绝缘种类: 机能绝缘

Lớp cách điện E.

Loại cách điện: chức

năng cách điện

Rating

Potencia de regimen

อัตรา

[a.c. 120V 50/60Hz]

a.c. 127V 50/60Hz

a.c. 220V 50/60Hz

Panasonic Corporation

Web Site:<http://www.panasonic.com>

© Panasonic Corporation 2008-2018

P0808-14058 32CD84020N